



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2024
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



Tháng 01 năm 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến ngày 15 tháng 01 năm 2024

686,0

ha

▼ 79,0%

DT gieo trồng lúa
vụ chiêm



Tăng/giảm so với
cùng kỳ năm trước

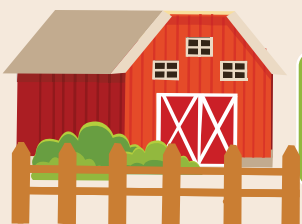
842,3

ha

▼ 10,2%

DT gieo trồng
rau vụ chiêm

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 0,4%

Trâu



▼ 0,2%

Bò



▲ 0,1%

Lợn



▲ 1,6%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN tháng 01 năm 2024

Nuôi trồng

3.436,3 tấn

▲ 3,4%

TỔNG SỐ

3.635,6

tấn

▲ 3,3%

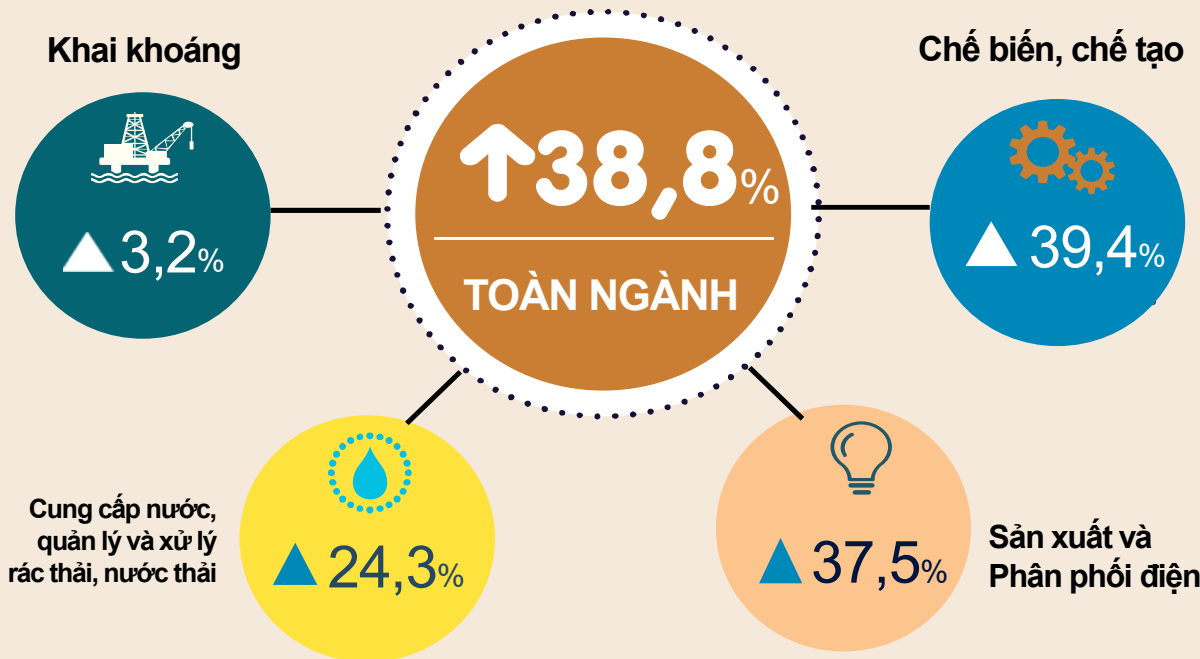
Khai thác

199,3 tấn

▲ 2,8%

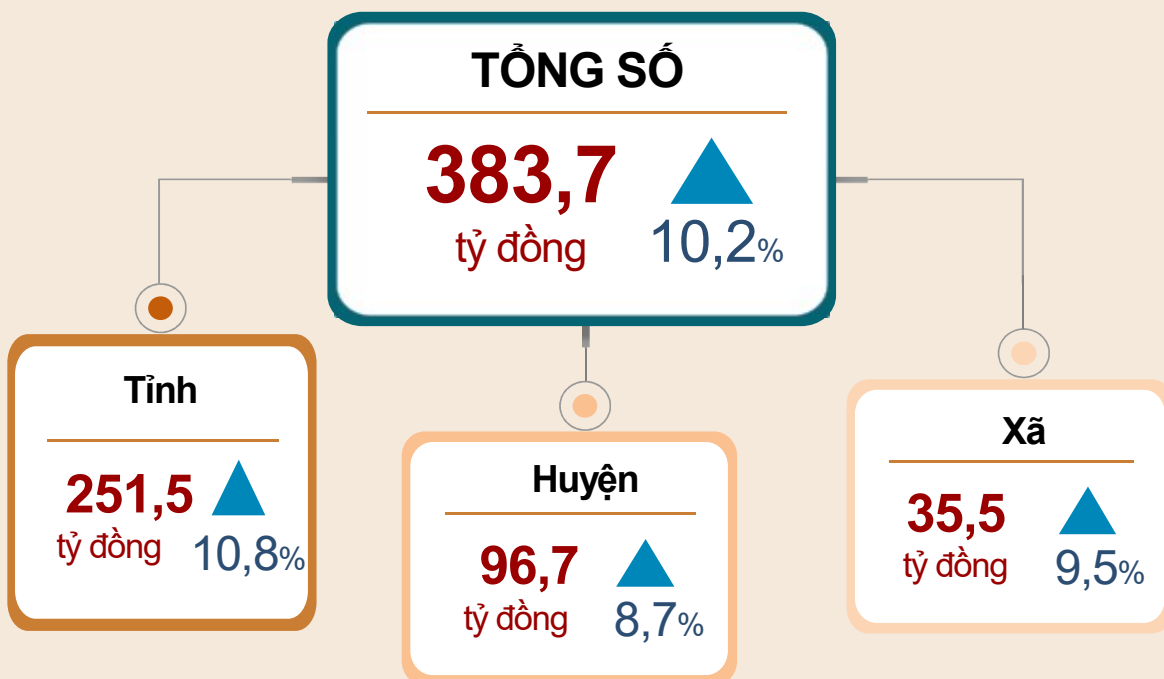
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

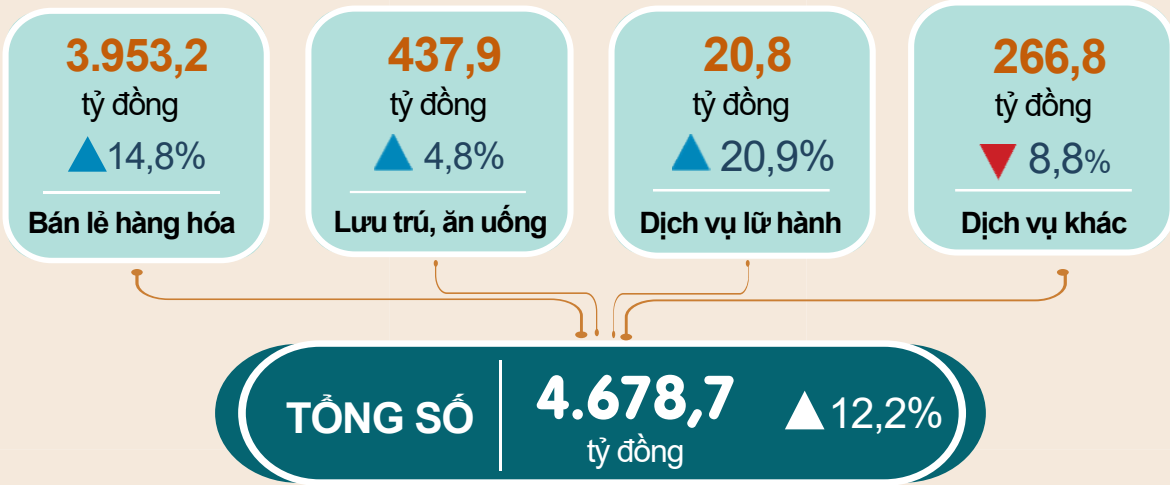


VỐN ĐẦU TƯ

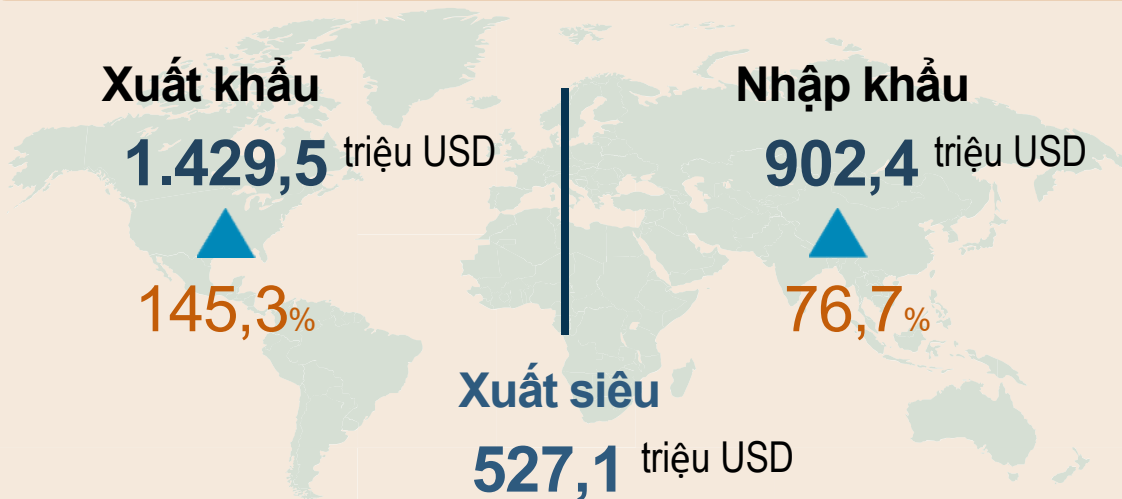
VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương tháng 01 năm 2024



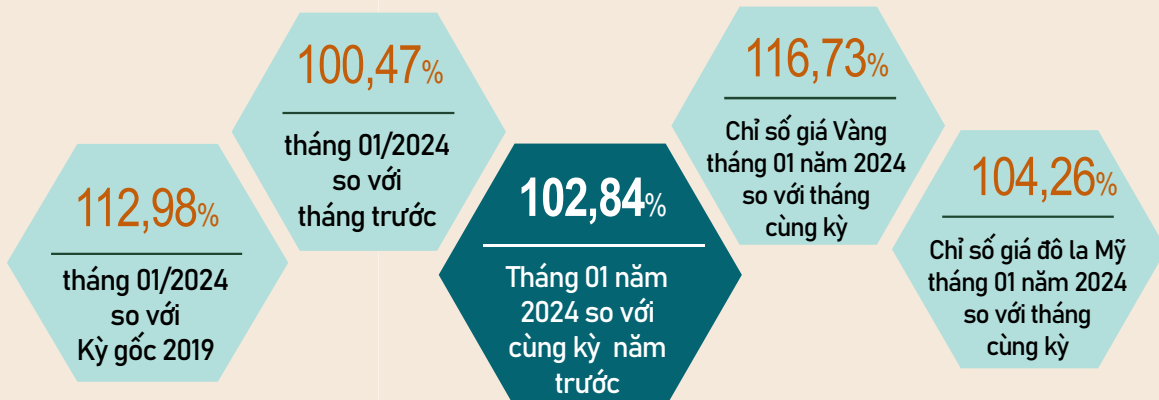
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG tháng 01 năm 2024



XUẤT, NHẬP KHẨU tháng 01 năm 2024



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA tháng 01 năm 2024

Vận tải hành khách

Vận chuyển

1,4
triệu lượt khách

▲ 9,7%



Luân chuyển

90,8
triệu lượt khách.km

▲ 15,5%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲ 11,9%

4,5
triệu tấn



482,3
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲ 9,8%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH



Tính đến hết tháng
12 năm 2023

1.170 trường hợp mắc sốt xuất huyết

32 trường hợp sốt phát ban nghi sởi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 14 tháng 01 năm 2024

Số vụ va chạm và tai
nạn giao thông

32

▲ 29 vụ

Số người chết

19

▲ 16 người

Số người bị thương

21

▲ 21 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2024

Là tháng giáp Tết, các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động. Các cấp, các ngành tăng cường, thực hiện tốt các biện pháp thanh tra, kiểm tra chất lượng, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; xử lý nghiêm, kịp thời các vụ buôn bán hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; đảm bảo giao thông thuận tiện, an toàn, giảm thiểu tai nạn giao thông; giữ vững tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;... qua đó chuẩn bị các điều kiện tốt nhất để nhân dân được đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 trong không khí vui tươi, đầm ấm. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu tháng 01 năm 2024 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho sự phát triển của các loại cây trồng, vật nuôi; nguồn cung lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thị trường trong dịp Tết Nguyên đán sắp tới được đảm bảo.

Diện tích gieo trồng ngô vụ đông ước đạt 6,6 nghìn ha, tăng 2,9% (+187,8 ha) so với cùng kỳ năm trước; diện tích gieo trồng khoai lang ước đạt 286 ha, giảm 12,5% (-40,8 ha); diện tích gieo trồng rau xanh ước đạt 6 nghìn ha, tăng 5,4% (+312,3 ha);... Diện tích một số cây trồng chính vụ đông tăng do người dân đã tích cực tranh thủ trồng trên diện tích đất lúa vụ mùa, hiện tượng bỏ ruộng ít hơn cùng vụ năm trước, riêng diện tích cây khoai lang giảm do cây khoai dần bị thay thế bằng cây trồng khác do không có đầu ra cho sản phẩm, chủ yếu phục vụ cho chăn nuôi nên người dân ít đầu tư trồng cây khoai lang.

Thu hoạch vụ đông cơ bản đảm bảo khung thời vụ, diện tích thu hoạch ngô đông ước đạt 5,2 nghìn ha, tăng 0,7% so với cùng kỳ; diện tích khoai lang thu hoạch ước đạt 215,6 ha, giảm 15,5%; diện tích rau xanh các loại thu hoạch ước đạt 5 nghìn ha, tăng 0,5%; diện tích đỗ tương thu hoạch ước đạt 20,1 ha; diện tích lạc thu hoạch ước tính đạt 13,9 ha.

Gieo trồng vụ xuân năm 2024 chịu ảnh hưởng của hiện tượng El Nino, thời tiết rét muộn nên lịch gieo cấy lúa chậm hơn các năm trước. Ước tính đến ngày 15/01/2024, diện tích lúa vụ chiêm 2024 đã cấy ước đạt 686 ha, bằng 21% cùng kỳ năm trước; diện tích rau xanh ước đạt 842,3 ha, giảm 10,2% (-95,7 ha).

Tình hình chăn nuôi gia súc và gia cầm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, là tháng giáp Tết nên giá thịt hơi các loại có xu hướng tăng nhẹ; các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát chặt chẽ. Nhằm chuẩn bị nguồn cung phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn; các cơ sở, hộ chăn nuôi đã dự trữ, đảm bảo số lượng gia súc, gia cầm cần thiết đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của nhân dân. Dự ước thời điểm 01/01/2024, tổng đàn trâu trên địa bàn tỉnh 55 nghìn con, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò 95 nghìn con, giảm 0,2%; tổng đàn lợn 759,5 nghìn con, tăng 0,1%; tổng đàn gia cầm ước đạt trên 15,9 triệu con, tăng 1,6%.

Hoạt động lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung khai thác rừng đã đến tuổi thu hoạch, phát dọn thực bì chuẩn bị đất cho trồng cây vụ xuân theo kế hoạch đề ra; ngành chức năng tăng cường chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tích cực tuần tra, bám nắm địa bàn, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm hại đến rừng. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 50,5 nghìn m³, tăng 4% (+1.960,3 m³) so với cùng kỳ năm trước, sản lượng củi khai thác ước đạt 5,8 nghìn ste, tăng 2,4% (+135 ste). Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ cháy rừng, diện tích rừng bị cháy 0,135 ha; xảy ra 3 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,38 ha.

Trong tháng, các cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung thu vét cá để trả lại diện tích cho gieo trồng lúa vụ chiêm xuân 2024. Diện tích thủy sản nuôi trong kỳ đạt 8,1 nghìn ha, tăng 27,6 ha so với cùng kỳ năm trước. Giáp Tết Nguyên đán nhu cầu tiêu thụ của thị trường ở mức cao, tuy nhiên, giá bán bình quân các loại cá trên thị trường vẫn giữ ổn định; sản lượng thủy sản ước đạt 3,6 nghìn tấn tăng 3,3% (+117,2 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 01/2024, các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất công nghiệp tập trung tiêu thụ lượng hàng tồn kho từ cuối năm 2023, sản lượng sản xuất được điều chỉnh giảm so với tháng 12/2023; tuy nhiên so với cùng kỳ tăng trưởng đạt mức khá cao do tháng 01/2023 có Tết Nguyên đán. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 8,5% so với tháng trước và tăng 38,8% so với tháng cùng kỳ.

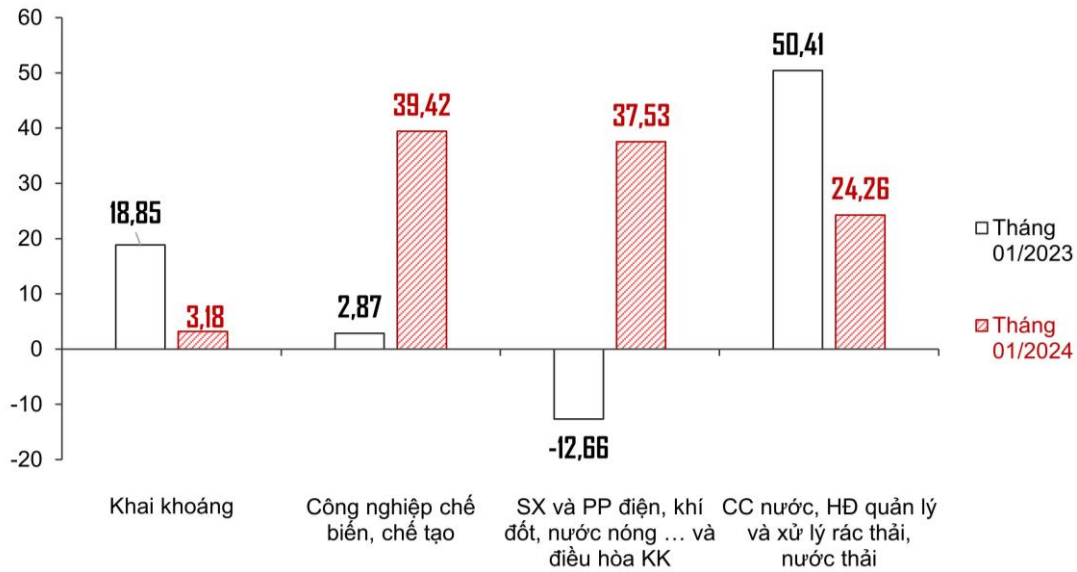
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024 ước tính giảm 8,48% so với tháng trước, chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,49%. Sản xuất giảm so với tháng trước do các ngành công nghiệp chủ đạo mà trọng tâm là sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử có sản lượng giảm. Các ngành thuộc nhóm này có lượng hàng tồn kho ở cuối năm 2023 khá cao nên phải điều chỉnh sản lượng sản xuất, tập trung giải quyết khâu tiêu thụ sản phẩm nhằm thu hồi vốn phục vụ cho chu kỳ sản xuất tiếp theo.

IIP tháng 01/2024 giảm so với tháng trước chủ yếu do các ngành: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 31,22%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 28,95%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 26,41%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 25,04%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 19,05%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 16,67%; sản xuất trang phục giảm 11,58%; sản xuất đồ uống giảm 8,67%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 8,02%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7,26%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 6,33%; dệt giảm 6,15%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 4,59%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 3,55%;... Chỉ có 2 nhóm ngành sản xuất tăng, bao gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 19,7%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 0,98%.

So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tháng 01/2024 tăng 38,79%, trong đó nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 39,42%. Sản xuất tăng mạnh so với cùng kỳ do tháng 01/2023 có Tết Nguyên đán, thời gian sản xuất ngắn, sản lượng đạt thấp.

So với cùng kỳ, sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2024 tăng ở hầu hết các nhóm ngành, trong đó: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 191,64%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 122,22%; sản xuất đồ uống tăng 79,97%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 61,41%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 48,53%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,52%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 20,69%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 20,43%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 18,84%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 17,1%; dệt tăng 12,71%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,11%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,22%; sản xuất trang phục tăng 6,03%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 1,61%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2024 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook ước đạt 790,1 nghìn cái, tăng 185,6%; dung lượng ắc quy ước đạt 3,9 nghìn Kwh, tăng 133,6%; mạch điện tử tích hợp ước đạt 8 triệu chiếc, tăng 96,9%; chè ước đạt 2,2 nghìn tấn, tăng 73,2%; giày thể thao ước đạt 378,2 nghìn đôi, tăng 61,4%; cao lanh ước đạt 32,2 nghìn tấn, tăng 24,8%; giấy và bì các loại ước đạt 20,6 nghìn tấn, tăng 20,4%; nước máy ước đạt 3,5 triệu m³, tăng 20,2%; phân NPK ước đạt 36,9 nghìn tấn, tăng 19%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 3 triệu lít, tăng 16,5%; vải thành phẩm ước đạt 4,4 triệu m², tăng 13,8%; sợi toàn bộ ước đạt 1,1 nghìn tấn, tăng 12,8%; ống camera truyền hình, bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh, ống đèn âm cực quang điện khác ước đạt 27,4 triệu chiếc, tăng 9,7%; quần áo may sẵn ước đạt 9,9 triệu cái, tăng 6,2%; sản phẩm bằng plastic ước đạt 11 nghìn tấn, tăng 5,5%;

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2024 tăng 9,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tăng cao ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tăng 14,53%). Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tăng 9,27%, trong đó: Sản xuất thiết bị điện tăng 93,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 51,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 46,7%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 8,3%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 7,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trụ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 1,4%;...

3. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý

Hoạt động đầu tư tháng 01/2024 trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định, nguồn lao động dồi dào, giá cả nguyên vật liệu xây dựng được kiểm soát, tiến độ thi công của các công trình, dự án được đảm bảo theo kế hoạch đề ra.

Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 383,7 tỷ đồng, giảm 23,4% so với tháng trước và tăng 10,2% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 251,5 tỷ đồng tăng 10,8% so với tháng cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 96,7 tỷ đồng, tăng 8,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 35,5 tỷ đồng, tăng 9,5%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 45 tỷ đồng; dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 35,2 tỷ đồng; đường giao thông nối từ quốc lộ 32 đi đường tỉnh 316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà ước đạt 30 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 20 tỷ đồng; kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến Xã Lang Sơn huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ ước đạt 11,5 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 10 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình ước đạt 10 tỷ đồng; mở rộng khuôn viên nhà thi đấu huyện Lâm Thao ước đạt 8,7 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu giá khu đồng Nhà Vác thị trấn Lâm Thao ước đạt 7,5 tỷ đồng; tuyến đường kết nối từ km 30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba ước đạt 7 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh) ước đạt 7 tỷ đồng; đo đạc và lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính số giai đoạn 2021-2025 ước đạt 6,5 tỷ đồng; đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nội thị từ thị trấn Hưng Hóa đến xã Dị Nậu ước đạt 5,2 tỷ đồng; sửa chữa đường Quang Trung, thành phố Việt Trì ước đạt 5,2 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu giá khu chợ đầu mối xã Tứ Xã ước đạt 5 tỷ đồng; sửa đường phố Hàn Thuyên, phố Văn Cao và một số tuyến đường phường Tân Dân ước đạt 5 tỷ đồng;...

4. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ, khách sạn - nhà hàng những ngày giáp Tết trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, sức mua các mặt hàng thiết yếu tăng mạnh. Công tác quản lý, điều hành, cân đối, cung cầu hàng hoá, bình ổn giá cả thị trường, chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại, đảm bảo an toàn thực phẩm được các cấp, các ngành chú trọng, tăng cường thực hiện,...

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2024 ước đạt 4.678,7 tỷ đồng, tăng 12,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.953,2 tỷ đồng, chiếm 84,5% tổng mức, tăng 14,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 437,9 tỷ đồng, chiếm 9,4% tổng mức, tăng 4,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 287,7 tỷ đồng, chiếm 6,1% tổng mức, giảm 7,2%.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ tập trung ở các nhóm hàng: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 52,2%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 22,4%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 19,5%; đá quý, kim loại quý tăng 16,9%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 16,8%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 15,7%; hàng may mặc tăng 15,4%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 14,9%; xăng, dầu các loại tăng 13,6%; lương thực, thực phẩm tăng 6,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 3,5%; hàng hoá khác tăng 0,3%;...

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 1.429,5 triệu USD, tăng 3% so với tháng trước và tăng 145,3% so với cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 902,4 triệu USD, tăng 2% so với tháng trước và tăng 76,7% so với tháng cùng kỳ.

Giá trị xuất, nhập khẩu tháng 01 năm 2024

	Tháng 01/2024		
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.429,5	103,0	245,3
Nhập khẩu	902,4	102,0	176,7

¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

c) Chỉ số giá tiêu dùng

Những ngày giáp Tết, nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao, tập trung ở các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; đồ uống và thuốc lá; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2024 tăng khá so với tháng trước.

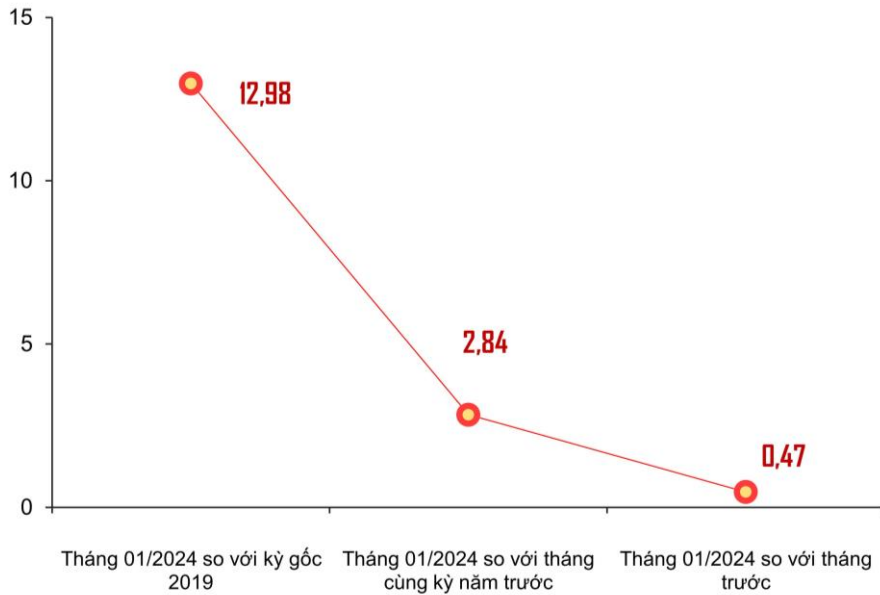
CPI tháng 01/2024 tăng 0,47% so với tháng trước và tăng 2,84% so với cùng tháng năm trước (*sau 12 tháng*);...

CPI tháng này tăng so với tháng trước tập trung chủ yếu ở các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,31% (*nhóm này làm CPI tăng 0,2 điểm phần trăm, trong đó: Gas tăng 2,30%; nhà ở thuê tăng 2,3%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 3,84%; nước sinh hoạt tăng 0,18%; điện sinh hoạt tăng 0,29%*); đồ uống và thuốc lá tăng 0,92% (*rượu các loại tăng 0,47%; bia các loại tăng 1,01%; thuốc hút tăng 1,56%*); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,81% (*lương thực tăng 1,44%; thực phẩm tăng 0,74%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,92%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,59% (*đồ dùng cá nhân tăng 0,77%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 1,11%; hiếu, hỉ tăng 0,64%*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,34% (*thiết bị văn hóa tăng 0,61%; sách báo tạp chí các loại tăng 0,93%; giải trí tăng 0,47%; hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 0,57%*); bưu chính viễn thông tăng 0,31% (*thiết bị điện thoại tăng 1,06%*); giao thông tăng 0,17% (*giá nhiên liệu tăng 0,23%*); giáo dục tăng 0,12% (*đồ dùng học tập và văn phòng tăng 0,78%*);... Các nhóm còn lại, chỉ số giảm gồm: May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,37%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,22%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,04%;...

So với tháng cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2024 tăng tập trung ở các nhóm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,56%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,65%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,59%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,17%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,74%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,51%; giáo dục tăng 0,97%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,39%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,38%;... Ngược lại: Giao thông giảm 1%; bưu chính viễn thông giảm 0,59%;..

Giá vàng tháng 01/2024, tăng 1,92% so với tháng trước và tăng 16,73% so với tháng cùng kỳ, giá vàng bình quân trong tháng đạt 6.278 nghìn đồng/1 chỉ; giá đô la Mỹ (USD) tăng 0,41% so với tháng trước và tăng 4,26% so với tháng cùng kỳ, giá bán bình quân trong tháng đạt 24.700 đồng/USD.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01 năm 2024 (%)



d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 01/2024 ước đạt 624,4 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ; trong đó: Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 486,4 tỷ đồng, tăng 15,7%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 80,8 tỷ đồng, tăng 20,6%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 56,5 tỷ đồng, tăng 7,5%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển tháng 01/2024 ước đạt 4,5 triệu tấn, tăng 11,9% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 482,3 triệu tấn.km, tăng 9,8%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 9,7% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 90,8 triệu lượt hành khách.km, tăng 15,5%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Công tác y tế²

Từ đầu năm đến hết tháng 12/2023, toàn tỉnh ghi nhận 1.170 trường hợp mắc sốt xuất huyết (*tăng 952 trường hợp so với cùng kỳ năm trước*), trong đó: 844 trường hợp đã xác định được nguồn lây, 326 trường hợp chưa xác định được nguồn lây, riêng tháng 12/2023, có 56 ca mắc sốt xuất huyết (*giảm 187 ca so với tháng 11/2023*); 32 trường hợp sốt phát ban nghi sởi (*giảm 4 trường hợp so với cùng kỳ năm trước*). Để chủ động phòng chống các bệnh truyền nhiễm, ngành Y tế tập trung tăng cường kiểm tra, giám sát đồng thời tuyên truyền đến người dân cách phòng tránh các bệnh lây lan theo mùa.

² Nguồn: Sở Y tế.

Tính đến hết tháng 12/2023, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 5.397 cơ sở (90,5% cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP). Riêng trong tháng 12, đã kiểm tra 149 cơ sở (85,9% cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP).

b) Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao

Ngành chức năng tập trung hướng dẫn các địa phương, đơn vị chuẩn bị các điều kiện nhằm tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch mừng Đảng, mừng Xuân trong dịp Tết nguyên đán Giáp Thìn 2024, công tác quản lý, tổ chức lễ hội năm 2024 và tuyên truyền các ngày lễ, ngày kỷ niệm lớn.

Trong tháng, có nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động, biểu diễn nghệ thuật được tổ chức với quy mô lớn thu hút đông đảo nhân dân trong và ngoài tỉnh tham dự như: Chương trình nghệ thuật “*Viettri Countdown 2024*” với chủ đề “*Việt Trì thành phố sắc màu*” vào tối ngày 31/12/2023 tại sân khấu Công viên Văn Lang, thành phố Việt Trì; chương trình bắn pháo hoa chào năm mới 2024 vào lúc 00^h ngày 01/01/2024 tại Cầu đi bộ hồ Công viên Văn Lang;...

Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Phú Thọ lần thứ XIX năm 2023 với 128 bộ Huy chương cho các vận động viên, các đoàn vận động viên đạt thành tích cao (*trong đó có 334 Huy chương vàng, 334 Huy chương bạc và 640 huy chương Đồng*). Đây là dịp để các em học sinh có cơ hội giao lưu học hỏi; tạo không khí vui tươi, hăng hái tham gia các phong trào hoạt động thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe phục vụ tốt cho việc học tập đạt kết quả cao. Qua Hội khỏe sẽ tuyển chọn ra những vận động xuất sắc tham dự Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024.

Có các vận động viên tham gia thi đấu 2 giải thể thao quốc tế, giành được 3 huy chương các loại (*trong đó có 1 Huy chương vàng, 2 Huy chương bạc*).

c) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông³

Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/01/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 10 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 19 người chết (*tăng 16 người so với cùng kỳ*) và 21 người bị thương (*tăng 21 người so với cùng kỳ*). Lực lượng công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 7.197 trường hợp vi phạm an toàn giao, tổng số tiền xử phạt trên 9,6 tỷ đồng.

³ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

d) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 17/12/2023 đến ngày 16/01/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ cháy (*thành phố Việt Trì 2 vụ, thị xã Phú Thọ 2 vụ, huyện Hạ Hòa 1 vụ, huyện Yên Lập 1 vụ, huyện Tam Nông 1 vụ, huyện Thanh Thủy 2 vụ*), giá trị thiệt hại ước tính 2.501,4 triệu đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Tính từ ngày 18/12/2023 đến ngày 17/01/2024, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 99 vụ vi phạm môi trường (*tăng 43 vụ so với cùng kỳ*), xử phạt 789,2 triệu đồng (*giảm 470,6 triệu đồng so với cùng kỳ*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01/2024

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ đông 2023 - 2024 (Ha)			
Ngô	6.434,9	6.622,7	102,9
Khoai lang	326,8	286,0	87,5
Đậu tương	15,2	20,1	132,2
Lạc	25,6	32,8	128,2
Rau các loại	5.730,5	6.042,8	105,4
Diện tích thu hoạch vụ đông 2023 - 2024 (Ha)			
Ngô	5.159,3	5.194,0	100,7
Khoai	255,2	215,6	84,5
Đậu tương	15,2	20,1	132,2
Lạc	10,8	14,0	129,8
Rau các loại	5.017,9	5.044,6	100,5
Diện tích gieo trồng vụ chiêm xuân 2024 (Ha)			
Lúa vụ chiêm	3.265,4	686,0	21,0
Rau các loại	938,0	842,3	89,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	12 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Ước tính tháng 01/2024 so với tháng 12/2023 (%)	Ước tính tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TOÀN NGÀNH	118,26	91,52	138,79
B. Khai khoáng	120,14	79,73	103,18
07. Khai thác quặng kim loại	180,27	50,00	100,0
08. Khai khoáng khác	110,88	89,42	103,78
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,46	91,51	139,42
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	88,67	74,96	121,52
11. Sản xuất đồ uống	102,69	91,33	179,97
13. Dệt	82,99	93,85	112,71
14. Sản xuất trang phục	86,47	88,42	106,03
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	82,48	71,05	161,41
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	85,74	93,67	291,64
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,14	95,41	120,43
18. In, sao chép bản ghi các loại	91,19	83,33	222,22
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,97	100,98	117,10
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,80	92,74	106,22
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,88	80,95	97,59
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	93,73	73,59	120,69
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	139,05	91,98	148,53
27. Sản xuất thiết bị điện	391,30	119,70	2769,25
29. Sản xuất xe có động cơ	99,87	96,45	118,84
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,27	100,00	111,11
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	69,29	68,78	101,61
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	109,08	102,85	137,53
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	109,08	102,85	137,53
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,36	90,10	124,26
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,74	103,99	120,17
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113,65	71,85	132,83

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	21.630	20.636	120,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lit	3.334	2.978	116,5
Chè	Tấn	4.100	2.238	173,2
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	33.489	33.700	113,8
Phân NPK	Tấn	36.423	36.850	119,0
Cao lanh	Tấn	35.844	32.207	124,8
Xi măng	Tấn	102.618	97.320	98,7
Gạch lát	1000 M ²	3.860	2.912	97,0
Mỳ chính	Tấn	2.042	2.000	90,1
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	4,2	3,9	233,6
Vải thành phẩm	1000 M ²	4.802	4.400	113,8
Sợi toàn bộ	Tấn	1.131	1.100	112,8
Quần áo may sẵn	1000 Cái	11.273	9.952	106,2
Giày thể thao	1000 Đôi	532	378	161,4
Nước máy	1000 M ³	3.339	3.472	120,2
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.850	10.957	105,5
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	24.799	27.430	109,7
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	8.417	8.000	196,9
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 chiếc	952	790	285,6

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với kế hoạch năm (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	500.861	383.730	6,4	110,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	350.397	251.547	5,9	110,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	136.313	94.080	6,4	110,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>60.128</i>	<i>30.366</i>	<i>4,3</i>	<i>125,9</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	207.643	151.815	5,8	114,5
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.266	1.896	7,0	114,8
Vốn khác	4.175	3.756	8,9	117,4
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	108.441	96.725	7,7	108,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	38.704	34.909	7,4	111,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>22.297</i>	<i>21.579</i>	<i>6,6</i>	<i>107,3</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	64.431	57.750	8,0	107,4
Vốn khác	5.306	4.066	6,2	103,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	42.023	35.458	7,4	109,5
Vốn cân đối ngân sách xã	25.496	21.425	7,4	110,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>17.200</i>	<i>16.300</i>	<i>7,8</i>	<i>113,4</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	12.900	11.000	7,1	107,0
Vốn khác	3.627	3.033	8,3	111,7

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.617.945	4.678.718	112,2
Phân theo ngành kinh doanh			
Bán lẻ	3.901.986	3.953.159	114,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	431.158	437.868	104,8
Dịch vụ lữ hành và du lịch khác	284.802	287.691	92,8

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.901.986	3.953.159	114,8
Lương thực, thực phẩm	1.318.276	1.323.606	106,1
Hàng may mặc	292.939	296.790	115,4
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	285.446	294.096	103,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.219	29.829	115,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	515.478	509.293	152,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	88.709	92.643	122,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	570.524	586.258	119,5
Xăng, dầu các loại	516.464	531.305	113,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	72.131	73.964	114,9
Đá quý, kim loại quý,...	68.771	69.614	116,9
Hàng hóa khác	71.366	74.078	100,3
SC xe có động cơ, mô tô,...	71.661	71.682	116,8

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	431.158	437.868	104,8
Dịch vụ lưu trú	40.290	40.460	106,8
Dịch vụ ăn uống	390.867	397.408	104,6
Dịch vụ lữ hành	20.710	20.871	120,9
Dịch vụ khác	264.092	266.820	91,2

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá tháng 01/2024 so với

	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,98	102,84	100,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,92	101,74	100,81
Trong đó:			
<i>Lương thực</i>	127,69	111,45	101,44
<i>Thực phẩm</i>	117,72	99,51	100,74
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	123,55	104,22	100,60
Đồ uống và thuốc lá	123,04	102,17	100,92
May mặc, mũ nón, giày dép	111,91	100,38	99,63
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	119,07	109,56	101,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,06	100,39	99,78
Thuốc và dịch vụ y tế	110,27	105,59	99,96
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,82	108,31	100,00
Giao thông	104,91	99,00	100,17
Bưu chính viễn thông	97,52	99,41	100,31
Giáo dục	107,50	100,97	100,12
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,67	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,73	101,51	100,34
Hàng hoá và dịch vụ khác	119,72	105,65	100,59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	160,91	116,73	101,92
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,24	104,26	100,41

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	624.381	102,4	115,5
<i>Trong đó:</i>			
Vận tải hành khách	80.844	102,1	120,6
Đường thủy nội địa	778	102,3	77,4
Đường bộ	80.067	102,1	121,3
Vận tải hàng hóa	486.369	102,6	115,7
Đường thủy nội địa	117.957	102,5	115,5
Đường bộ	368.411	102,7	115,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	56.503	101,1	107,5

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH			
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.417	102,6	109,7
Đường thủy nội địa	101	104,0	80,3
Đường bộ	1.316	102,5	112,9
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	90.767	102,1	115,5
Đường thủy nội địa	119	102,0	75,1
Đường bộ	90.649	102,1	115,6
B. HÀNG HÓA			
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.512	102,8	111,9
Đường thủy nội địa	1.492	102,4	109,2
Đường bộ	3.019	102,9	113,3
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	482.304	102,4	109,8
Đường thủy nội địa	244.055	102,1	108,3
Đường bộ	238.249	102,7	111,4

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 01/2024	Kỳ tháng 01/2024 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)			
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	32	110	1.066,7
Đường bộ	32	110	1.066,7
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Số người chết (Người)	19	119	633,3
Đường bộ	19	119	633,3
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Số người bị thương (Người)	21	124	-
Đường bộ	21	124	-
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	9	900	225,0
Số người chết (Người)	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2.501	10.006	-
